

Số: 05/NQ-HĐND

Hòn Đất, ngày 04 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc hạch toán và phương án sử dụng
nguồn tiết kiệm chi Ngân sách cấp huyện năm 2021

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông báo số 374-TB/HU ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Huyện ủy Hòn Đất kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy về chủ trương sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2021;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất Về việc xin chủ trương hạch toán và phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi Ngân sách cấp huyện năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 20/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của thành viên thường trực Hội đồng nhân dân tại phiên họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện thống nhất hạch toán và phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi Ngân sách cấp huyện năm 2021. Cụ thể như sau:

I. Kinh phí hạch toán vào nguồn tiết kiệm chi: 38.614.057.608 đồng (từ Mục 1-8; Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).



II. Phương án chi nguồn tiết kiệm chi: 48.443.697.432 triệu đồng. Cụ thể:

1. Nguồn kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí: 4.272.593.510 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01)

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP: 514.905.286 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02)

3. Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP: 2.790.059.662 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 03)

4. Kinh phí phòng ngừa, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường và giữ gìn vệ sinh, bảo vệ tái tạo cảnh quan môi trường: 16.785.396.827 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 04)

5. Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh: 9.665.996.035 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 05)

6. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ dự án quy hoạch: 3.862.912.774 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 06)

7. Kinh phí sửa chữa cầu đường giao thông nông thôn: 435.837.514 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 07)

8. Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo: 286.356.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 08)

9. Nguồn tiết kiệm chi khác: 9.829.590.324 đồng (ngoài Mục I, Nghị quyết này).

(Chi tiết theo Phụ lục số 09)

Đối với các nguồn vốn từ Mục 1 đến Mục 8 chỉ được phép thanh toán giải ngân đến ngày 31/01/2023 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước 2015. Riêng Mục 9 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định pháp luật khác có liên quan.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký./. *Dũng*

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện;
- LĐVP HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Tân



41

42

43

44

45

46

47

48

49

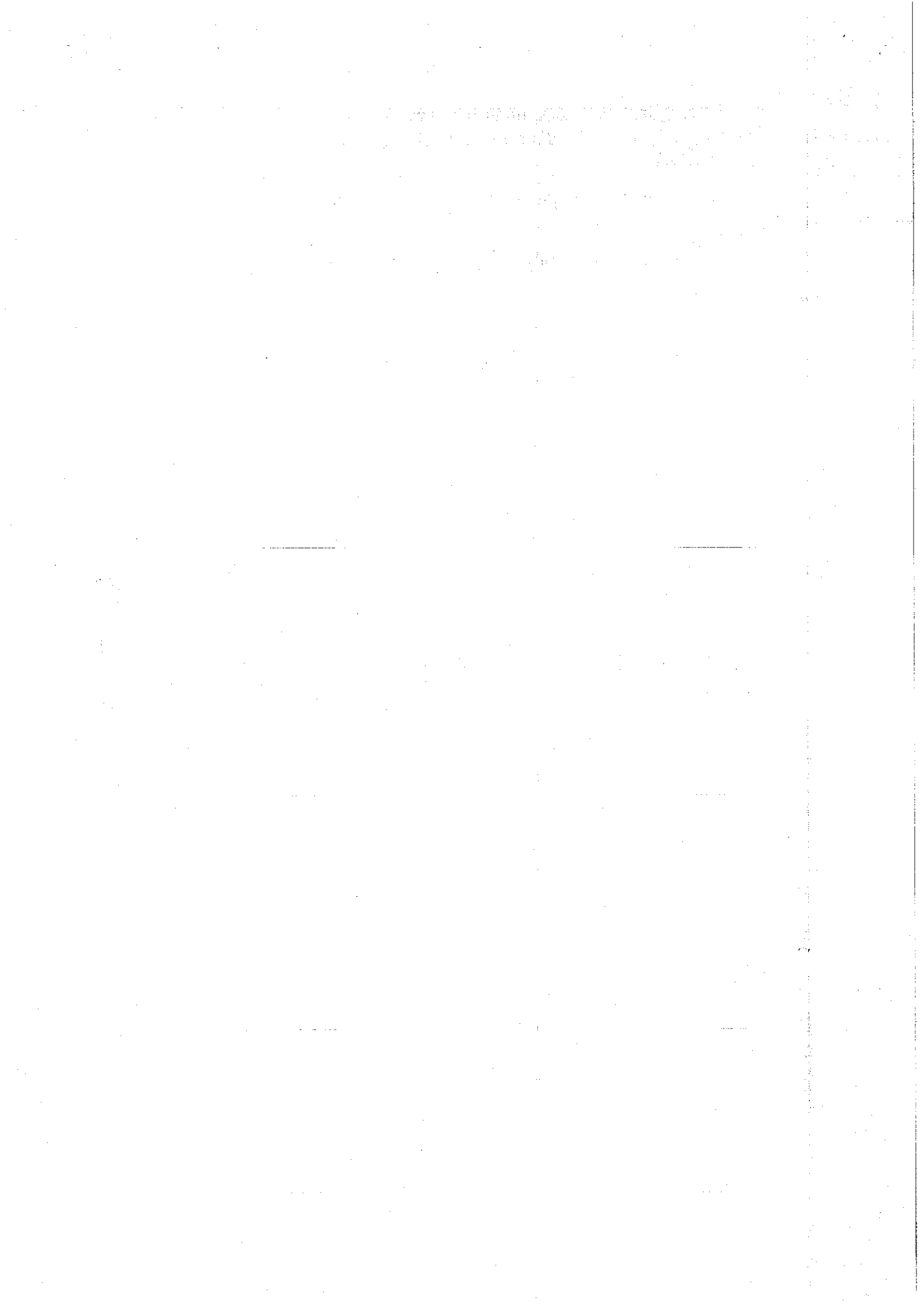
50

51

52

53

54



PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

DVT: Đồng

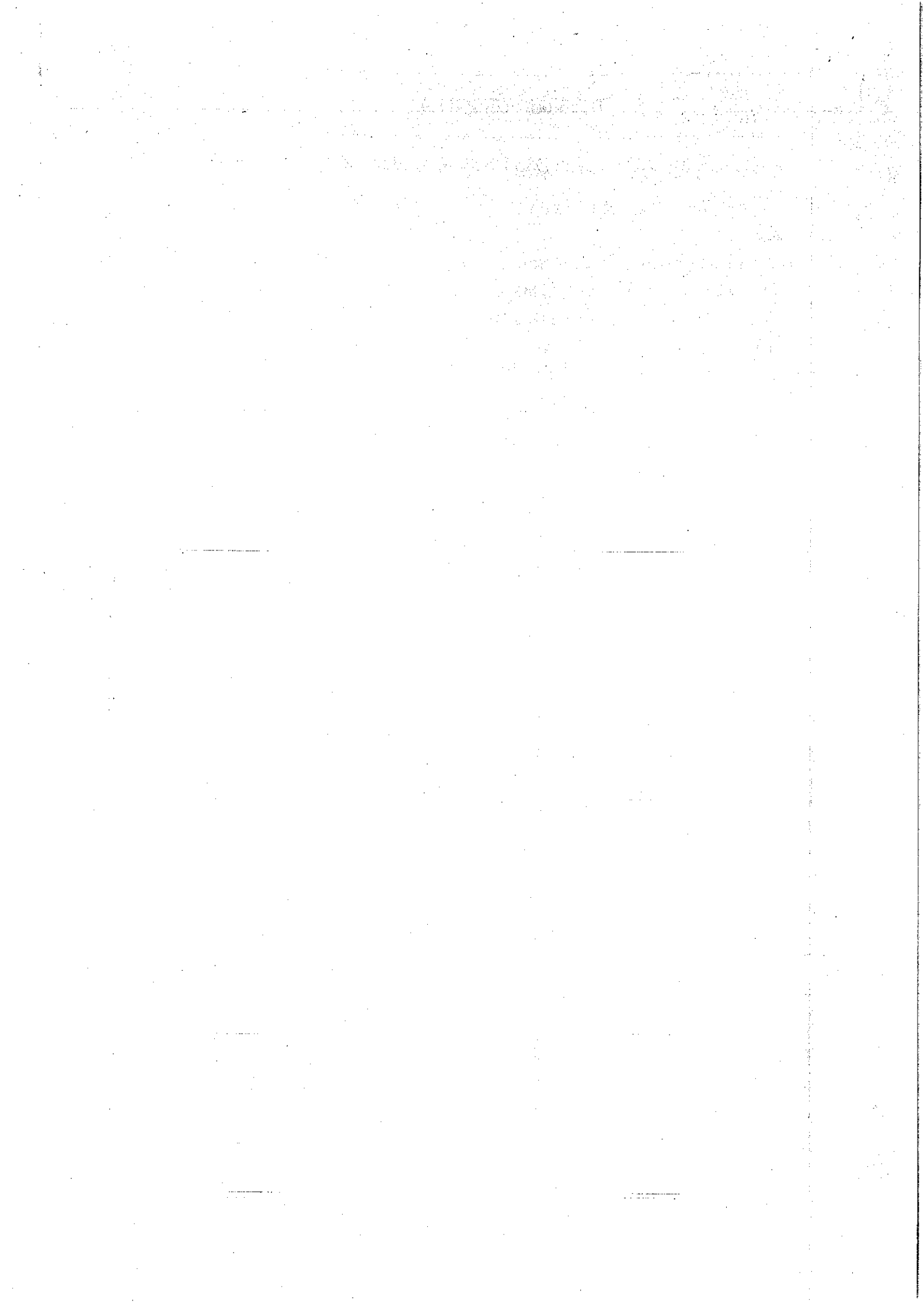
Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
	TỔNG CỘNG	4.272.593.510
1	Kênh 200 bờ tây ấp Thuận An + Kênh cặp rừng phòng hộ ấp Thuận Hòa	285.000.000
2	Kênh 75 (Kênh 2 - Kênh 8,5)	215.000.000
3	Kênh 9 Xóm Đạo ấp Đường Thét (K. Thủy Lợi - T5) + Kênh Hai Mới (K. RGHT - K. Thủy Lợi)	27.346.785
4	Kênh Số 6 + Kênh Tập Đoàn ấp Tà Lóc + Kênh Tà Cóc ấp Vàm Răng	20.069.460
5	Kênh 1 ấp Tà Lóc + Kênh 7 ấp Kiên Bình + Kênh Đường Trâu ấp Vàm Răng	54.468.236
6	Kênh 282 ấp Cây Chôm	2.156.713
7	Kênh 3 + Kênh 5 + Kênh 7 ấp Huỳnh Sơn	1.377.907
8	Kênh 2,5 (K. Kiên Hào - Ranh Mỹ Thuận) + Kênh Thủy lợi ấp Phước Thạnh	22.660.268
9	Kênh Lung Lớn ấp Đập Đá + Khu vực Lung Mướp 1 - 2 ấp Phước Tân	164.889.760
10	Các đoạn kênh ngang (nối với kênh Kiên Hào)	47.090.005
11	Kênh Hậu tuyến dân cư Tà Hem + Kênh Tà Mạnh phía trên nước	28.278.127
12	Kênh Quảng Thống (đoạn 2)	8.651.971
13	Kênh 15,5 bờ nam ấp Thái Hưng	7.249.769
14	Kênh 2 - Kênh 3 + Kênh 4 - Kênh 7 ấp Thái Tân (tuyến đập đá)	7.501.165
15	Kênh 500 bờ tây ấp Vàm Rầy + Kênh 100 ấp Thuận Tiến	223.475.958
16	Kênh KH6 (kênh 85B - Kênh đê bao sư đoàn) ấp Thuận Tiến	82.179.799
17	Kênh Lô 7 (283-284) + Các đoạn kênh 250, 500, 1000(284-285) ấp Bình Thuận	5.048.065
18	Kênh Ngân nhất ấp Thuận Hòa	42.033.235
19	Kênh Ngân nhì ấp Thuận Hòa	7.582.325
20	Kênh 10 + Kênh 11 KP Chôm Sao	13.603.078
21	Kênh Bộ đội (K6- K7) ấp Kiên Hào + Kênh 16 ấp Hiệp Hòa	44.167.142
22	Kênh Xạ Kích	24.771.000
23	Kênh vòng núi Hòn Sóc (kênh Hòn Sóc đi TTHĐ - kênh 7)	12.239.522
24	Kênh 281 - Kênh 283 ấp Vàm Biển	26.294.788
25	Các đoạn kênh ấp Phước Hào	118.967.925
26	Kênh 750 (K13 -K15) + Kênh 750 (K15 - K16) ấp Hòa Tiến	49.645.994



Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
27	Kênh 100 áp Mỹ Tân + Kênh Đầu Ngàn áp Số Bốn	49.831.486
28	Kênh 15 bờ bắc áp Thái Hưng	5.003.684
29	Kênh Cấp 2 áp Mũi Tàu	9.143.778
30	Kênh Cấp 3 áp Mũi Tàu	10.228.414
31	Kênh Lung Trâu áp Số 8	25.336.394
32	Kênh 284 (Kênh 200 - Kênh Cả Cội) áp Bình Thuận + Kênh 85B (Tỉnh lộ 970 - Kênh KH7) áp Thuận Tiến	168.695.896
33	Kênh cấp 4 áp Mũi Tàu	1.922.955
34	Kênh 8,5 + 9,5 áp Kiên Bình (kênh Mỹ Thái - kênh Hàng Ngang)	161.711.077
35	Kênh 200 (Cống số 9 - Vàm Răng)	23.832.735
36	Kênh Mương Kinh	42.593.827
37	Kênh 8 bờ tây + Kênh 9 áp Hòa Thuận	10.835.578
38	Kênh 7,5 bờ đông (Kênh 165 - Kênh 3000) áp Sơn Hòa	6.317.000
39	Kênh 6,5 áp Phước Thái	2.080.877
40	Kênh 12 áp Mỹ Thái (Kênh 3000 - Ranh MHS)	4.000.963
41	Kênh cấp I (85B - Kênh Ranh) áp Thuận Tiến	6.418.142
42	Kênh 1 (giáp ranh Mỹ Thuận) + Kênh Giáo Phó	2.335.307
43	Kênh 100 bờ tây áp Hiệp Hòa	4.159.810
44	Kênh 100 bờ đông áp Hiệp Thành	176.684.767
45	Kênh 7 bờ tây (ranh Mỹ Thuận) áp Hiệp Tân + Kênh 3 Bé áp Hiệp Hòa	38.200.000
46	Kênh Tiêu (giữa Kênh 600 - Kênh 6 Lụa) + Kênh Tiêu (giữa Kênh 6 Lụa - Kênh Đập Đá) + Kênh Tiêu (giữa Kênh Tư Biển - Kênh 2 Vững)	35.056.779
47	Kênh Đập Đá + Kênh Hai Vững + Kênh 600 áp Hiệp Hòa	7.108.445
	CÔNG TRÌNH CHỐNG LŨ	1.939.346.599
48	Kênh 15 áp Hòa Tiến - xã Nam Thái Sơn	83.637.950
49	Khu đê bao Kênh 4 - Kênh 5 áp Sơn Thái - xã Nam Thái Sơn	84.872.966
50	Khu đê bao Kênh Trục Giữa - Kênh Trục 2 - xã Bình Giang	110.954.901
51	Bờ đông, bờ tây kênh Pet Xay - xã Thổ Sơn	85.798.335
52	Kênh Lung cũ từ kênh 9 - kênh 7 (2 bên) - xã Linh Huỳnh	24.133.630
53	Bờ đông kênh Lung Ngang - xã Thổ Sơn	38.204.339
54	Kênh Lung Ranh từ kênh 9 - kênh 11 (2 bên) - xã Linh Huỳnh	79.623.885
55	Kênh Lung cũ từ kênh 9 - kênh 11 (2 bên) - xã Linh Huỳnh	149.462.268
56	Bờ tây, bờ đông kênh 10 - xã Thổ Sơn	208.523.356
57	Khu đê bao Kênh 9 - Kênh 10 áp Kiên Hào - xã Mỹ Hiệp Sơn	122.937.908
58	Bờ bao đầu kênh 85B - Kênh 7 áp Thuận Tiến - xã Bình Sơn	92.068.121

Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
59	Khu đê bao Kênh 7 Đủ - Kênh Đập Đá áp Kiên Hảo - xã Mỹ Hiệp Sơn	40.389.398
60	Khu vực Kênh Lung Bông - kênh Ba Vàng áp Phước Hảo - xã Mỹ Phước	83.796.372
61	Rạch Tà Ban (2 bên) - TT Sóc Sơn	93.458.617
62	Kênh 1 (kênh Công Sư Nam - KH9) - TT Hòn Đất	187.056.403
63	Kênh Than Bùn áp Thuận Hòa - xã Bình Sơn	153.306.830
64	Bờ Tây Lung Mưa - xã Thổ Sơn	123.958.945
65	Bờ tây, bờ đông kênh 11 - xã Thổ Sơn	64.516.364
66	Kênh Lun Hòn Sóc 2 - xã Thổ Sơn	112.646.011







PHỤ LỤC SỐ 02

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 04/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

DVT: Đồng

Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
	TỔNG CỘNG	514.905.286
1	Đường bờ đê kênh Thân Nông	103.000.000
2	Cống kênh Tà Niên	289.900.000
3	Cống kênh Chumpalua - kênh Thủy Lợi	61.000.000
4	Đoạn Kênh KH6 - xã Bình Sơn	61.005.286

17 18
20 18
41 18
12
18
18
18

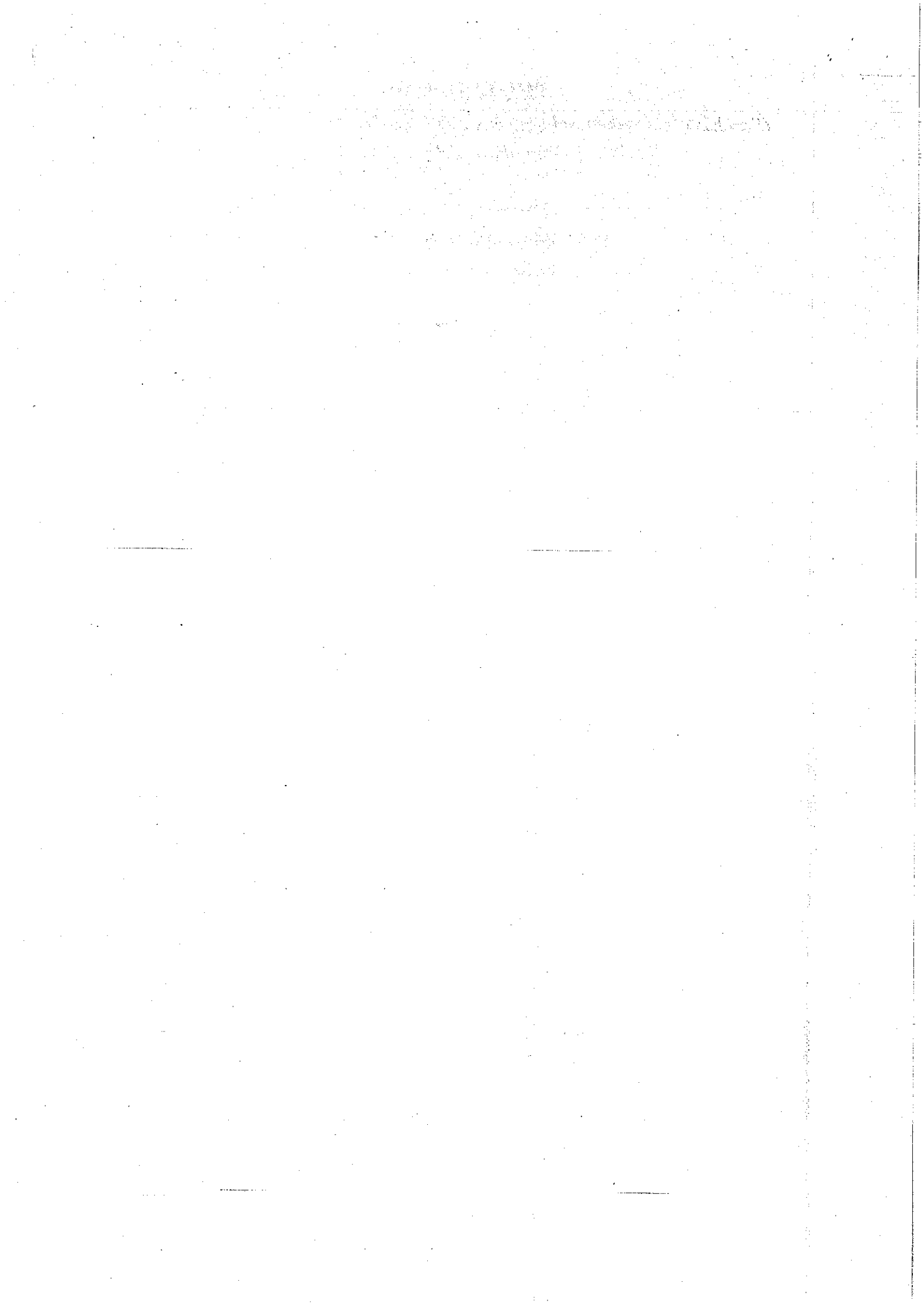


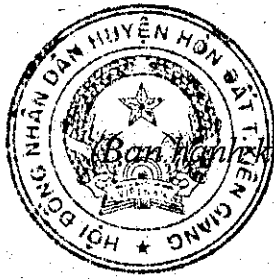
PHỤ LỤC SỐ 03

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

ĐVT: Đồng

Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
	TỔNG CỘNG	2.790.059.662
1	Cầu kênh Cấp 2 (K12)	180.000.000
2	Kênh 6 + Kênh Bộ Đội ấp Phước Tân + Kênh 8,5 + Kênh Trại Giồng	9.518.222
3	Kênh Hậu - Kênh Trục Giữa (Kênh K7 - K5)	137.508.595
4	Đường kênh 2 cùng	7.758.268
5	Đường kênh 10	7.313.000
6	Đường kênh Rạch Giá - Hà Tiên	36.500.000
7	Đường Kênh 10 (bờ tây)	559.600.000
8	Đường Kênh 3	1.050.000.000
9	Cầu Kênh 8,5 bắc qua Kênh 165	113.588.459
10	Cầu kênh Tư Tỷ	24.000.000
11	Cầu Kênh 1000 Đập Đá	32.379.255
12	Cầu kênh 200 Bờ Tây K. Linh Huỳnh	62.011.823
13	Công, cầu cuối Kênh 14,5 (HTX Thái Hưng) ấp Thái Hưng	21.132.148
14	Công, cầu đầu Kênh 14,5 (HTX Thái Hưng) ấp Thái Hưng	174.137.389
15	Khu đê bao kênh trục 1 đến kênh trục giữa - xã Bình Giang	121.526.005
16	Kênh Bà Ếo ấp Thuận Hòa - xã Bình Sơn	152.827.545
17	Kênh Thầy Thép ấp Bình Thuận - xã Bình Sơn	100.258.953



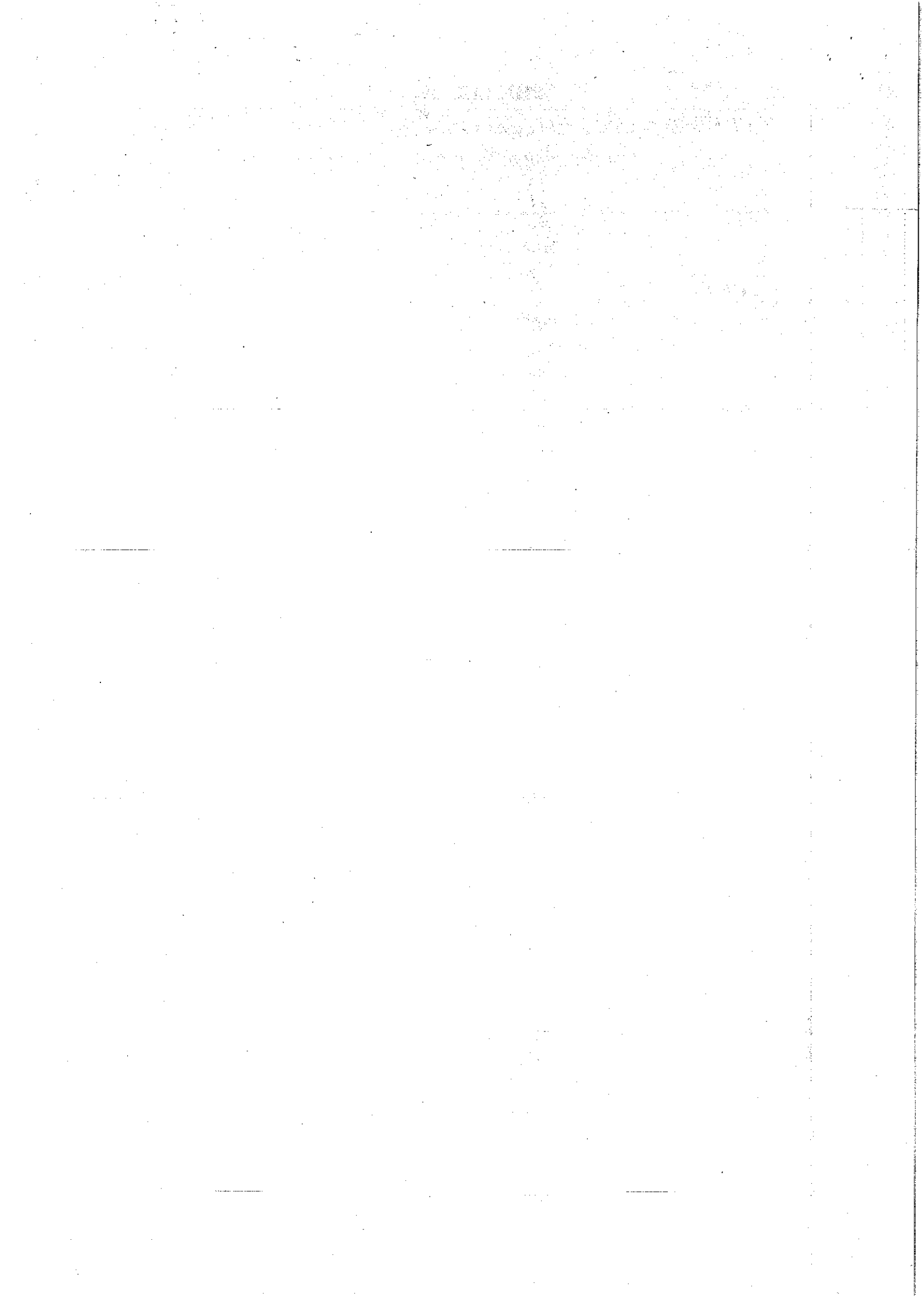


PHỤ LỤC SỐ 04

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

ĐVT: Đồng

Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
	TỔNG CỘNG	16.785.396.827
1	Cải tạo môi trường, trồng cây xanh	547.000.000
2	Trồng cây xanh trên địa bàn huyện	1.669.374.756
3	Trồng cây xanh trên địa bàn huyện Hòn Đất	2.625.000.000
4	Nâng cấp đô thị cây xanh	442.816.000
5	Xây dựng mương thoát nước tổ 2 + tổ 3 trên địa bàn xã Thổ Sơn	67.763.243
6	Xây dựng hệ thống thoát nước công số 3	10.733.702
7	Trồng cây xanh tuyến đường tỉnh lộ 969 huyện Hòn Đất (từ cầu Di dân đến kênh giáp ranh tỉnh An Giang)	148.016.274
8	Trồng cỏ, cây xanh khuôn viên Huyện ủy, UBND huyện Hòn Đất	1.000.000.000
9	Trồng cây xanh các điểm trường xã Linh Huỳnh	919.000.000
10	Trồng cây xanh các điểm trường xã Bình Giang	945.000.000
11	Trồng mới cây xanh trong khuôn viên mộ chị Sứ	936.000.000
12	Chăm sóc cắt tỉa cây xanh đã được trồng từ năm 2016-2017	337.000.000
13	Nạo vét và xây mới rãnh thoát nước trên địa bàn xã Thổ Sơn	4.395.000.000
14	Trồng và cải tạo cây xanh trước Huyện ủy	686.489.980
15	Trồng và cải tạo cây xanh trong khuôn viên UBND huyện	1.075.307.070
16	Chưa bố trí danh mục	980.895.802



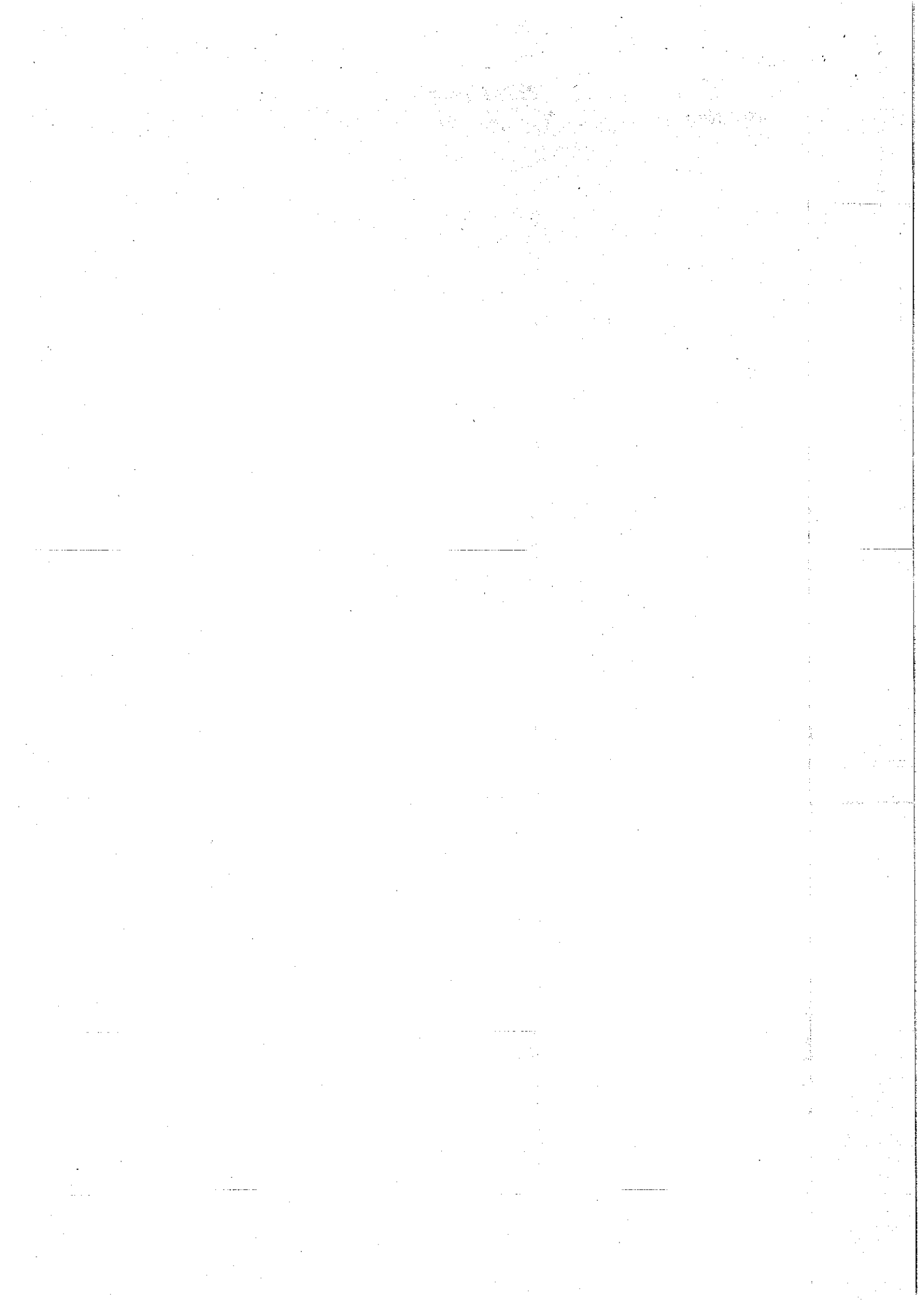


PHỤ LỤC SỐ 05

Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

ĐVT: Đồng

Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
	TỔNG CỘNG	9.665.996.035
1	Nâng cấp đô thị trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất (giai đoạn 1). Hạng mục: Cải tạo sân, đường, hệ thống thoát nước và vỉa hè khu vực chợ; trồng cỏ công viên	9.665.996.035



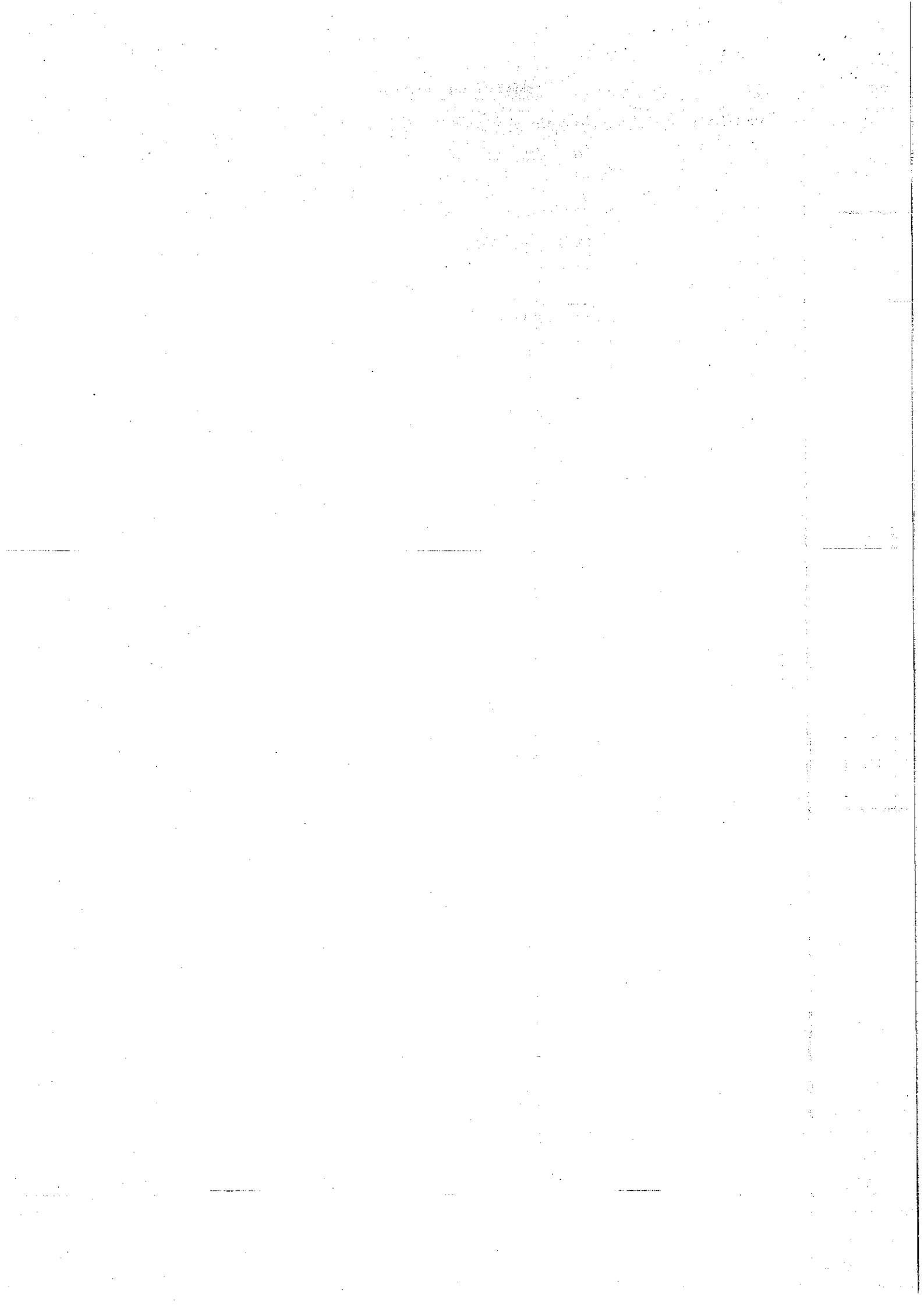


PHỤ LỤC SỐ 06

Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

ĐVT: Đồng

Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
	TỔNG CỘNG	3.862.912.774
1	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	1.085.000.000
2	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất	363.232.774
3	Quy hoạch điểm dân cư Nông thôn trung tâm xã Bình Giang	69.200.000
4	Quy hoạch điểm dân cư Nông thôn trung tâm xã Lính Huỳnh	85.060.000
5	Quy hoạch điểm dân cư Nông thôn trung tâm xã Mỹ Lâm	92.700.000
6	Quy hoạch điểm dân cư Nông thôn trung tâm xã Nam Thái Sơn	87.670.000
7	Quy hoạch điểm dân cư Nông thôn trung tâm xã Thổ Sơn	140.620.000
8	Lập quy chế QL quy hoạch trung tâm thị trấn Sóc Sơn	79.130.000
9	Quy hoạch phát triển đô thị loại 5 (thị trấn Hòn Đất)	39.310.000
10	Quy hoạch phát triển đô thị loại 5 (thị trấn Sóc Sơn)	39.310.000
11	Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Bình Sơn, tỷ lệ 1/500	447.460.000
12	Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Mỹ Thái, tỷ lệ 1/500	461.000.000
13	Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Mỹ Thuận, tỷ lệ 1/500	436.610.000
14	Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Mỹ Hiệp Sơn, tỷ lệ 1/500	436.610.000



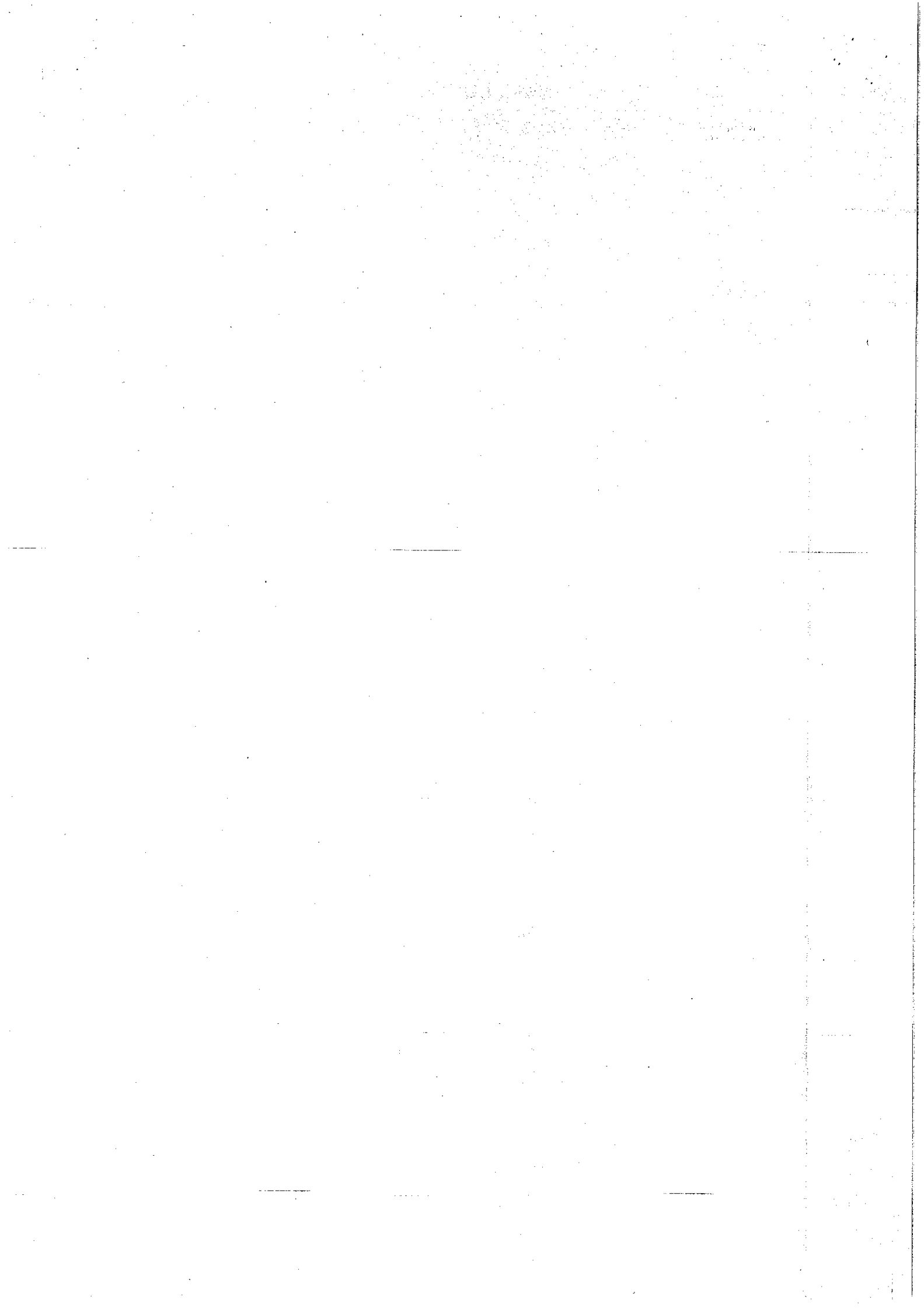


PHỤ LỤC SỐ 07

kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

DVT: Đồng

Số TT	Danh mục công trình	Số tiền
	TỔNG CỘNG	435.837.514
I	Công trình năm 2020	220.906.566
1	Sửa chữa mặt đường, bù phụ lề đường tuyến đường Mỹ Thái	46.636.085
2	Bù phụ lề đường Kênh 9 - Vạn Thanh	12.326.486
3	Sửa chữa mặt đường, bù phụ lề đường Mỹ Hiệp Sơn	51.593.092
4	Sửa chữa mặt đường, bù phụ lề + cầu tuyến đường Kiên Hào	40.075.028
5	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường Kiên Hào, Mỹ Hiệp Sơn, Mỹ Thái	57.408.944
6	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường Sơn Bình, Kênh 9 - Vạn Thanh quanh núi Hòn Sóc	12.866.931
II	Công trình năm 2021	214.930.948
1	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường Kiên Hào, Mỹ Hiệp Sơn, Mỹ Thái	48.973.494
2	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường Sơn Bình, Kênh 9 - Vạn Thanh đường quanh núi Hòn Sóc	15.294.491
3	Sửa chữa mặt đường, xử lý kê sạt lở tuyến đường Kiên Hào	52.387.898
4	Sửa chữa cán đá tưới nhựa mặt đường, bù phụ lề đường tuyến đường Mỹ Hiệp Sơn	51.800.772
5	Sửa chữa mặt đường, bù phụ lề đường tuyến đường Mỹ Thái	36.714.665
6	Sửa chữa mặt đường, bù phụ lề đường tuyến đường Số 3	9.759.628



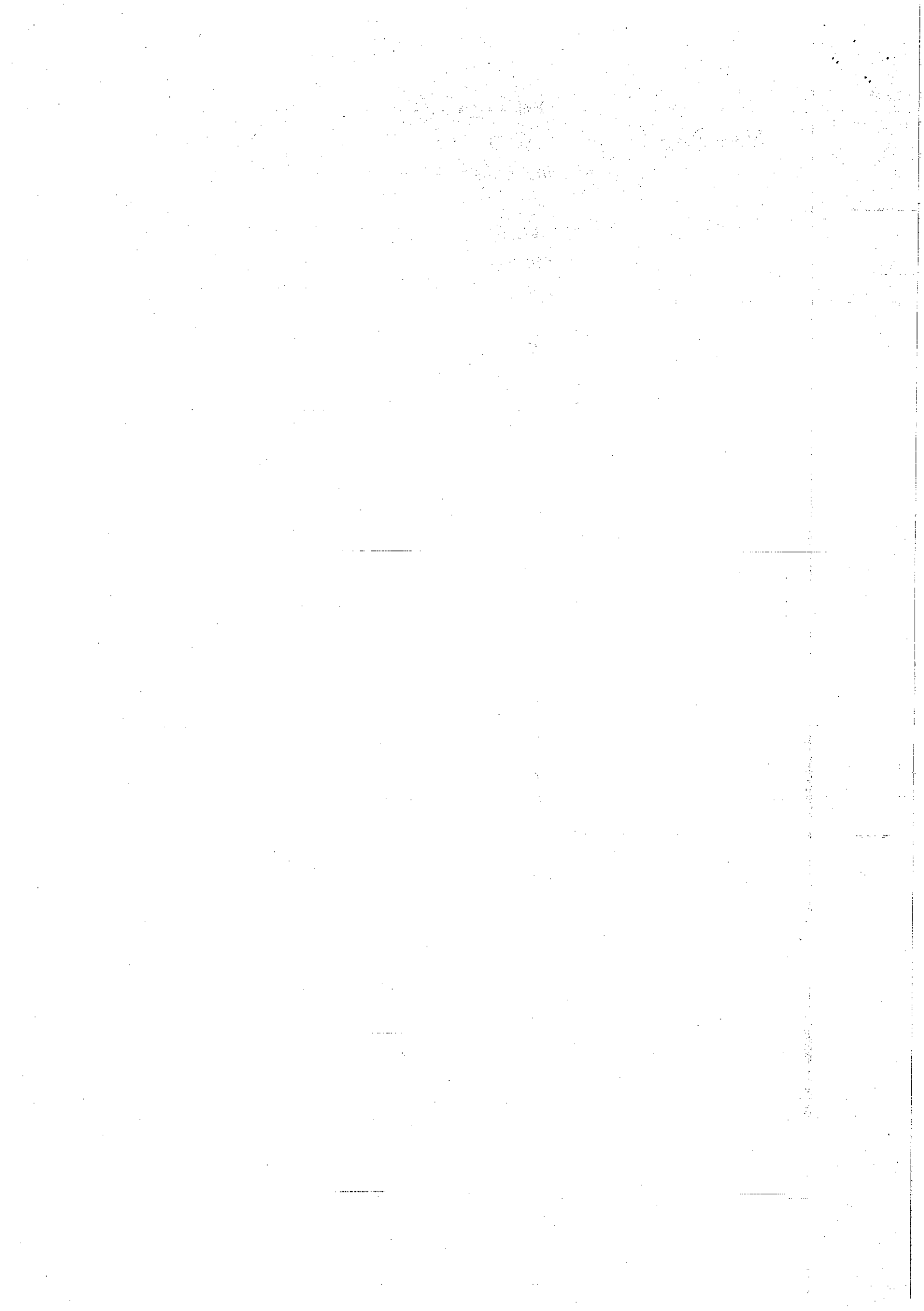


PHỤ LỤC SỐ 08

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

DVT: Đồng

Số TT	Đơn vị	Số tiền
	TỔNG CỘNG	286.356.000
1	UBND xã Bình Giang	207.564.000
2	UBND xã Mỹ Hiệp Sơn	78.792.000





PHỤ LỤC SỐ 09

theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 04/7/2022
của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

DVT: Đồng

Số TT	Đơn vị	Số tiền
	TỔNG CỘNG	9.829.590.324
1	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện	3.722.000.000
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã Thổ Sơn	1.350.000.000
3	Đầu tư xây dựng giao thông nông thôn	4.757.590.324

